

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	28.522.810	54.590.763
- Trích trước tiền phạt truy thu thuế GTGT (CNHN)		148.928.161
- Chi phí tiền lương phải trả (CNHN)		71.389.483
- Chi phí thù lao để lại của HDQT, Ban Kiểm soát	48.683.000	-
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả năm 2018	190.000.000	
- Chi phí khác	30.140.000	
CỘNG	297.345.810	274.908.407

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	3.802.776	98.492.260
- Bảo hiểm xã hội		749.600
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	242.987.921	3.134.731.036
Cộng	246.790.697	3.233.972.896

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh

(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	45.057.580	49.423.329
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	70.275.114	140.819.843
- Chi phí nhập dầu gốc (lô 58439.7)	8.368.800	-
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao	108.120.239	245.539.530
- Tiền hàng ủy thác phải trả khách hàng (CN Hà Nội)		2.583.872.298
- Tiền dầu gốc XN Vật Tư CP phải trả CN Hà Nội		97.903.848
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thu hộ tiền trợ cấp của Tạ Văn Sơn+ Phạm Văn Duy		2.000.000
- Hao hụt nhập dầu DO dưới định mức		
- Tiền Đảng phí thu qua lương		4.006.000
- Tiền BHXH chậm nộp và lãi chậm nộp phải trả cơ quan bảo hiểm		
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	242.987.921	3.134.731.036

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư tại ngày	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-	8.960.446.091	158.960.446.091
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							12.336.041.630		12.336.041.630
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác (Phân phối LN)									-
Số dư tại ngày	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.336.041.630	8.960.446.091	171.296.487.721
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.267.133.056	8.960.446.091	171.227.579.147
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							11.611.455.128		11.611.455.128
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(12.267.133.056)		(12.267.133.056)
Số dư tại 31/12/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	11.611.455.128	8.960.446.091	170.571.901.219

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vận Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh**27. Chênh lệch tỷ giá****Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018****Từ 01/01/2017
đến 31/12/2017**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
- NH Công thương- CN Cẩm Phả	701,10	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: không có		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	3.909.983.888.803	3.239.226.326.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	86.704.828.121	101.662.286.979
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	3.996.688.716.924	3.340.888.613.469
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.308.536.091	980.057.005
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.075.653.857	961.848.115
- Giảm giá hàng bán;	232.882.234	
- Hàng bán bị trả lại		18.208.890
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3.498.174.431.311	2.861.769.053.313
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	211.483.388.477	171.443.228.983
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	91.157.688.042	99.231.587.943
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- <i>Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</i>		
- <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</i>		
- <i>Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</i>		
CỘNG	3.800.815.507.830	3.132.443.870.239

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	80.398.810	97.669.537
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	23.975	15.722.325
- Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	125.936.506	116.645.040
Cộng	206.359.291	230.036.902
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	27.302.511.110	25.965.150.448
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	424.134.742	289.306.702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;		5.611
- Chi phí tài chính khác.	24.194.400	
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.047.876.560	1.467.100.095
Cộng	30.798.716.812	27.721.562.856
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4.829.973.328	3.639.895.557
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		1.817.740.866
<i>TN do KH thường bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	243.607.970	472.726.402
<i>KH thưởng Doanh thu bán hàng</i>	24.000.000	97.121.469
<i>Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long</i>	332.599.447	667.006.362
<i>Nhập hàng khuyến mại</i>		63.251.980
<i>TN do điều chỉnh giảm tiền thuê đất (2015-2016)</i>		130.685.588
<i>Thu tiền phạt nhà cung cấp giao hàng chậm</i>		23.022.900
<i>Xử lý vật tư dầu thừa (do chênh lệch nhiệt độ, nhập dầu, nạo vét stec, vận chuyển...)</i>	13.591.765	248.045.805
<i>Thu các khoản công nợ tồn đọng do KH ngừng hoạt động, không đối chiếu</i>	130.274.906	115.584.714
<i>Nhập kho giá trị hàng KM</i>		
<i>Vật tư thụ hồi sau sửa chữa</i>	195.671.707	
<i>Các khoản khác</i>	28.220.926	295.646
Cộng	5.797.940.049	5.457.636.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
7. Chi phí khác		
- Chi phí và giá vốn vật tư, TSCĐ thanh lý		1.614.053
- Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)	332.599.447	667.006.362
- Chi thường cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	260.189.020	472.726.402
- Phạt giao hàng chậm		19.561.500
- Chi phí thuê nhà điều hành sx 2013-2016		52.096.500
- Giảm thuế GTGT đã khấu trừ của công nợ tồn đọng		33.022.342
- Giá trị còn lại của kho bãi kê cảng Vũng Đục (giải phóng mặt bằng)		26.998.365
- Xử lý tài chính chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn phát sinh năm 2010 và 2012	115.090.909	
- Lãi chậm nộp thuế TNCN; truy nộp thuế GTGT, chậm nộp phí hải quan	749.423.827	151.653.422
- Chi phí khác	216.289	2.845.655
Cộng	1.457.519.492	1.427.524.601
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.013.655.087	22.017.012.826
Chi phí nhân viên	7.380.973.655	5.564.974.925
Chi phí vật liệu quản lý	482.011.630	348.197.630
Chi phí đồ dùng văn phòng	953.782.817	1.240.465.434
Chi phí khấu hao	1.572.161.095	1.478.591.024
Chi phí dự phòng	(777.495.440)	
Thuế và lệ phí	776.655.853	215.627.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.826.490.722	4.380.006.174
Chi phí khác	12.799.074.755	8.789.150.353
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	121.629.950.455	96.066.112.380
Chi phí nhân viên	42.498.761.805	40.088.810.040
Chi phí nguyên liệu, bao bì	14.684.455.807	5.881.940.402
Chi phí khấu hao	14.723.443.393	12.602.284.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.707.468.748	17.630.933.355
Các khoản chi phí bán hàng khác.	27.015.820.702	19.862.143.643
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	153.643.605.542	118.083.125.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	202.880.918.778	171.190.594.784
- Chi phí nhân công;	88.983.201.066	108.217.956.837
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	32.015.066.772	38.169.088.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	51.714.669.565	44.115.535.292
- Chi phí khác bằng tiền.	51.834.555.647	63.728.496.171
Cộng	427.428.411.828	425.421.671.908
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.946.098.538	3.066.783.264
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.946.098.538	3.066.783.264
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.825.577.762.155	8.746.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.843.343.463.736	22.068.764.696
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2018, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

2. Báo cáo bộ phận

31/12/2018	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	3.648.071.566.856	261.912.321.947	86.704.828.121	3.996.688.716.924
Các khoản giảm trừ	1.308.536.091			1.308.536.091
Giá vốn hàng bán	3.498.174.431.311	211.483.388.477	91.157.688.042	3.800.815.507.830
Lợi nhuận gộp	148.588.599.454	50.428.933.470	(4.452.859.921)	194.564.673.003

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2018. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP

NGÔ THỊ HỒNG THOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa